

Phụ Chú Giải Tập Yếu Luật Tạng – 21. Luận giải về lễ Tự tứ

21. Pavāraṇāvinicchaya-kathā

21. Lời Giải Thích Về Sự Tự Tứ

116. **Paṭikkhepapavāraṇā**ti pañcannaṃ bhojanānaṃ aññataraṃ bhuñjamānena yassa kassaci abhihaṭṭabhojanassa paṭikkhepasāṅkhātā pavāraṇā. Sā ca na kevalaṃ paṭikkhepamattena hoti, atha kho pañcaṅgavasena. Tatrimāni pañcaṅgāni – asanaṃ, bhojanaṃ, dāyakassa hatthapāse ṭhānaṃ, abhihāro, abhihaṭṭassa paṭikkhepoti. Tattha **asananti** vippakatabhojanaṃ, bhuñjamāno cesa puggalo hotīti attho. **Bhojana**nti pavāraṇappahonakaṃ bhojanaṃ, odanādīnañca aññataraṃ paṭikkhipitabbaṃ bhojanaṃ hotīti attho. **Dāyakassa hatthapāse ṭhānanti** pavāraṇappahonakaṃ bhojanaṃ gaṇhitvā dāyakassa aḍḍhateyyahatthappamaṇe okāse avaṭṭhānaṃ. **Abhihāro**ti hatthapāse ṭhitassa dāyakassa kāyena abhihāro. **Abhihaṭṭassa paṭikkhepoti** evaṃ abhihaṭṭassa kāyena vā vācāya vā paṭikkhepo. Iti imesaṃ pañcannaṃ aṅgānaṃ vasena pavāraṇā hoti. Vuttampi cetam –

116. **Sự tự tứ bằng cách từ chối** là sự tự tứ được gọi là sự từ chối đối với vật thực được dâng đến cho người nào đang dùng một trong năm loại vật thực. Việc ấy không chỉ đơn thuần là sự từ chối mà là theo cách thức có năm chi phần. Năm chi phần ấy là: sự đang ăn, vật thực, sự đứng ở trong tầm tay của người thí chủ, sự dâng đến, và sự từ chối vật được dâng đến. Ở đây, **sự đang ăn** có nghĩa là vật thực đang được dùng dở dang, người ấy là người đang dùng. **Vật thực** có nghĩa là vật thực có khả năng tạo ra sự tự tứ, và có nghĩa là vật thực cần được từ chối là một trong các loại như cơm. **Sự đứng ở trong tầm tay của người thí chủ** là sự đứng ở tại một nơi trong khoảng cách hai tay rưỡi của người thí chủ, sau khi đã nhận lấy vật thực có khả năng tạo ra sự tự tứ. **Sự dâng đến** là sự dâng đến bằng thân của người thí chủ đang đứng ở trong tầm tay. **Sự từ chối vật được dâng đến** là sự từ chối bằng thân hay bằng lời nói đối với vật được dâng đến như vậy. Do đó, sự tự tứ được thành tựu là do bởi năm chi phần này. Điều này cũng đã được nói rằng –

“Pañcahi, upāli, ākārehi pavāraṇā paññāyati, asanaṃ paññāyati, bhojanaṃ paññāyati, hatthapāse ṭhito, abhiharati, paṭikkhepo paññāyatī”ti (pari. 428).

“Này Upāli, sự tự tứ được biết đến qua năm phương diện: sự đang ăn được biết đến, vật thực được biết đến, người đứng trong tầm tay, (người ấy) dâng đến, sự từ chối được biết đến” (pari. 428).

117. Tatrāyaṃ vinicchayo (pāci. aṭṭha. 238-9) – “asana”ntiādīsu tāva yaṃ asnāti, yañca bhojanaṃ hatthapāse ṭhitena abhihaṭaṃ paṭikkhipati, taṃ odano kummāso sattū maccho maṃsanti imesaṃ aññatameva veditabbaṃ. Tattha **odano** nāma sāli vīhi yavo godhumo kaṅgu varako kudrūsakoti sattannaṃ dhaññānaṃ taṇḍulehi nibbatto. Tatra **sāli** ti antamaso nīvaraṃ upādāya sabbāpi sālijāti. **Vīhi**ti sabbāpi vīhijāti. **Yavagodhumesu** bhedo natthi. **Kaṅgū**ti setarattakālabhedā sabbāpi kaṅgūjāti. **Varakoti** antamaso varakacorakaṃ upādāya sabbāpi setavaṇṇā varakajāti. **Kudrūsakoti** kālakudrūsako ceva sāmākāḍibhedā ca sabbāpi tiṇadhaññajāti. Nīvaravarakacorakā cettha dhaññānulomāti vadanti, dhaññāni hontu dhaññānulomāni vā, etesaṃ vuttappabhedānaṃ sattannaṃ dhaññānaṃ taṇḍule gahetvā “bhattaṃ pacissāmā”ti vā “yāguṃ pacissāmā”ti vā “ambilapāyāsādīsu aññataraṃ pacissāmā”ti vā yaṃ kiñci sandhāya pacantu, sace uṇhaṃ sītaṃ vā bhuñjantānaṃ bhojanakāle gahitagahitaṭṭhāne odhi paññāyati, odanaśaṅgahameva gacchati, pavāraṇaṃ janeti. Sace odhi na paññāyati, yāgusaṅgahaṃ gacchati, pavāraṇaṃ na janeti.

117. Đây là lời giải thích về điều ấy (pāci. aṭṭha. 238-9) – Trước hết, ở trong các câu như “sự đang ăn,” vật mà vị ấy ăn và vật thực được dâng bởi người đứng trong tầm tay mà vị ấy từ chối, nên được biết đến là một trong các thứ này: cơm, cháo đặc bằng lúa mạch, bột rang, cá, thịt. Ở đây, **cơm** là (vật thực) được làm ra từ gạo của bảy loại ngũ cốc là: lúa sālī, lúa vīhi, lúa mạch, lúa mì, hạt kê, lúa miến, và lúa cỏ. Ở đó, **lúa sālī** là tất cả các loại lúa sālī, kể cả loại lúa hoang. **Lúa vīhi** là tất cả các loại lúa vīhi. Không có sự khác biệt giữa **lúa mạch và lúa mì**. **Hạt kê** là tất cả các loại hạt kê, có các loại khác nhau như trắng, đỏ, và đen. **Lúa miến** là tất cả các loại lúa miến có màu trắng, kể cả loại lúa miến coraka. **Lúa cỏ** là lúa cỏ đen và tất cả các loại ngũ cốc hoang đã có các loại khác nhau như lúa sāmāka. Ở đây, người ta nói rằng lúa hoang và lúa miến coraka là tương tự ngũ cốc. Dù là ngũ cốc hay tương tự ngũ cốc, sau khi đã lấy gạo của bảy loại ngũ cốc đã được đề cập với các loại khác nhau này rồi cho dù họ nấu với ý định nào đi nữa, hoặc là “chúng ta sẽ nấu cơm,” hoặc là “chúng ta sẽ nấu cháo loãng,” hoặc là “chúng ta sẽ nấu một trong các loại cháo chua, cháo sữa,” nếu vào lúc dùng bữa, khi đang ăn dù nóng hay nguội, một phần ranh giới được nhận thấy ở tại nơi đã được lấy đi, thì (vật thực ấy) được kể là cơm, và tạo ra sự tự tứ. Nếu không nhận thấy phần ranh giới, thì được kể là cháo loãng, không tạo ra sự tự tứ.

Yopi pāyāso vā paṇṇaphalakaḷīramissakā ambilayāgu vā uddhanato otāritamattā abbhunhā hoti āvajjitvā pivituṃ sakkā, hatthena gahitokāsepi odhiṃ na dasseti, pavāraṇaṃ na janeti. Sace pana usumāya vigatāya sītalabhūtā ghanabhāvaṃ gacchati,

odhiṃ dasseti, puna pavāraṇaṃ janeti, pubbe tanubhāvo na rakkhati. Sacepi dadhitakkādīni āropetvā bahū paṇṇaphalakaḷīre pakkhipitvā muṭṭhimattāpi taṇḍulā pakkhittā honti, bhojanakāle ce odhi paññāyati, pavāraṇaṃ janeti. Ayāguke nimantane “yāguṃ dassāmā”ti bhatte udakakañjikakhīrādīni ākiritvā “yāguṃ gaṇhathā”ti denti. Kiñcāpi tanuko hoti, pavāraṇaṃ janetiyeva. Sace pana pakkuthitesu udakādīsu pakkhipitvā pacitvā denti, yāgusaṅgahameva gacchati. Yāgusaṅgahaṃ gatepi tasmiṃ vā aññasmim vā yattha macchamaṃsaṃ pakkhipanti, sace sāsapamattampi macchamaṃsakhaṇḍaṃ vā nhāru vā paññāyati, pavāraṇaṃ janeti, suddharasako pana rasakayāgu vā na janeti. Ṭhapetvā vuttadhaññataṇḍule aññehi veṇutaṇḍulādīhi vā kaṇḍamūlaphalehi vā yehi kehici kataṃ bhattampi pavāraṇaṃ na janeti, pageva ghanayāgu. Sace panettha macchamaṃsaṃ pakkhipanti, janeti. **Mahāpaccariyaṃ** “pupphiatthāya bhattampi pavāraṇaṃ janeti”ti vuttaṃ. Pupphiatthāya bhattaṃ nāma pupphikhajjakatthāya kuthitudake pakkhipitvā seditataṇḍulā vuccanti. Sace pana te taṇḍule sukkhāpetvā khādanti, vaṭṭati, neva sattusaṅkhyāṃ, na bhattasaṅkhyāṃ gacchanti. Puna tehi katabhattaṃ pavāretiyeva. Te taṇḍule sappitelādīsu vā pacanti, pūvaṃ vā karonti, na pavārenti. Puthukā vā tāhi katasattubhattādīni vā na pavārenti.

Cả cháo sữa hoặc cháo chua được trộn lẫn với rau, quả, và măng tre mà vừa mới được nhắc xuống khỏi bếp, còn nóng hổi, có thể được húp bằng cách nghiêng (tô bát), và cũng không cho thấy phần ranh giới ở tại chỗ đã được lấy bằng tay, thì không tạo ra sự tự tứ. Tuy nhiên, nếu sau khi hơi nóng đã bay đi, nó trở nên nguội và đặc lại, cho thấy phần ranh giới, thì lại tạo ra sự tự tứ; tình trạng loãng trước đó không được giữ lại. Và nếu sau khi cho sữa chua, sữa bơ vào và thêm vào nhiều rau, quả, và măng tre, dù chỉ một nắm gạo được bỏ vào, nếu phần ranh giới được nhận thấy vào lúc dùng bữa, thì tạo ra sự tự tứ. Trong lời mời không có cháo loãng, người ta đổ nước, nước cơm, sữa vào cơm rồi nói “chúng tôi sẽ dâng cháo loãng,” và dâng cúng với lời nói “xin hãy thọ nhận cháo loãng.” Mặc dù nó loãng, nó vẫn tạo ra sự tự tứ. Tuy nhiên, nếu họ bỏ (gạo) vào nước đang sôi rồi nấu và dâng cúng, thì được kể là cháo loãng. Ngay cả khi được kể là cháo loãng, nếu cá hoặc thịt được bỏ vào đó hoặc vào một món khác, nếu một miếng cá hoặc thịt hay một sợi gân dù chỉ bằng hạt cải được nhận thấy, thì tạo ra sự tự tứ; tuy nhiên, nước canh thuần túy hoặc cháo loãng có vị thì không tạo ra. Ngoại trừ gạo của các loại ngũ cốc đã nêu, cơm được làm từ các thứ khác như gạo tre hoặc từ bất kỳ loại củ, rễ, quả nào cũng không tạo ra sự tự tứ, hướng hồ là cháo đặc. Nếu cá và thịt được bỏ vào đây, thì nó tạo ra. Trong **Mahāpaccarī** có nói rằng: “Cả cơm dùng để làm bánh phồng cũng tạo ra sự tự tứ.” Cơm dùng để làm bánh phồng được nói là gạo đã được hấp bằng cách bỏ vào nước sôi để làm món bánh phồng. Nhưng nếu họ phơi khô những hạt gạo đó rồi ăn, thì được phép; chúng không được tính là bột rang, cũng không được tính là cơm. Cơm được làm từ những hạt gạo đó lại gây ra sự tự tứ. Nếu họ nấu những hạt gạo đó trong bơ sữa, dầu, hoặc làm bánh, thì không gây ra sự tự tứ. Cốm hoặc bột rang, cơm làm từ cốm không gây ra sự tự

tứ.

Kummāso nāma yavehi katakummāso. Aññehi pana muggādīhi katakummāso pavāraṇaṃ na janeti.

Cháo đặc bằng lúa mạch là cháo đặc được làm từ lúa mạch. Tuy nhiên, cháo đặc được làm từ các loại đậu khác như đậu xanh không tạo ra sự tự tứ.

Sattu nāma sālivihiyavehi katasattu. Kaṅguvarakakudrūsakasīsānipi bhajjitvā īsakam koṭṭetvā thuse palāpetvā puna daḷham koṭṭetvā cuṇṇam karonti. Sacepi tam allattā ekabaddham hoti, sattusaṅgahameva gacchati. Kharapākabhajjitānam vīhīnam taṇḍule koṭṭetvā denti, tampi cuṇṇam sattusaṅgahameva gacchati. Samapākabhajjitānam pana vīhīnam vā vīhipalāsānam vā taṇḍulā bhajjitataṇḍulā eva vā na pavāreti. Tesam pana taṇḍulānam cuṇṇam pavāreti, kharapākabhajjitānam vīhīnam kuṇḍakampi pavāreti. Samapākabhajjitānam pana ātapasukkhānam vā kuṇḍakam na pavāreti. Lājā vā tehi katabhattasattuādīni vā na pavāreti, bhajjitapitṭham vā yaṃ kiñci suddhakhajjakam vā na pavāreti. Macchamaṃsapūritakhajjakam pana sattumodako vā pavāreti. **Maccho maṃsañca** pākāṭameva.

Bột rang là bột rang được làm từ lúa sālī, lúa vīhi, và lúa mạch. Hạt của hạt kê, lúa miến, và lúa cỏ cũng được rang, giã nhẹ, sàng sảy trấu, rồi giã mạnh lần nữa và làm thành bột. Ngay cả khi nó dính lại với nhau do độ ẩm, nó vẫn được kể là bột rang. Họ giã gạo của lúa vīhi đã được rang chín kỹ rồi dăng cúng, bột đó cũng được kể là bột rang. Tuy nhiên, gạo của lúa vīhi hoặc trấu lúa vīhi được rang vừa chín tới hoặc gạo rang thì không gây ra sự tự tứ. Nhưng bột của các loại gạo đó thì gây ra sự tự tứ; cả tấm của lúa vīhi được rang chín kỹ cũng gây ra sự tự tứ. Tuy nhiên, tấm của lúa được rang vừa chín tới hoặc được phơi khô dưới nắng thì không gây ra sự tự tứ. Cốm hoặc cơm, bột rang được làm từ cốm không gây ra sự tự tứ; bột rang hoặc bất kỳ loại bánh khô thuần túy nào cũng không gây ra sự tự tứ. Tuy nhiên, bánh khô có nhân cá, thịt hoặc bánh bột rang có nhân thì gây ra sự tự tứ. **Cá và thịt** thì đã rõ ràng.

Ayam pana viseso – sace yāgum pivantassa yāgusitthamattāneva dve macchakhaṇḍāni vā maṃsakhaṇḍāni vā ekabhājane vā nānābhājane vā denti, tāni ce akhādanto aññaṃ yaṃ kiñci pavāraṇappahonakam paṭikkhipati, na pavāreti. Tato ekam khāditam, ekam hatthe vā patte vā hoti, so ce aññaṃ paṭikkhipati, pavāreti. Dvepi khāditāni honti, mukhe sāsapamattampi avasiṭṭham natthi, sacepi aññaṃ paṭikkhipati, na pavāreti. Kappiyamaṃsam khādanto kappiyamaṃsam paṭikkhipati, pavāreti. Kappiyamaṃsam khādanto akappiyamaṃsam paṭikkhipati, na pavāreti. Kasmā? Avatthutāya. Yañhi bhikkhuno khāditum vaṭṭati, tamyeva paṭikkhipato pavāraṇā hoti. Idam pana jānanto akappiyattā paṭikkhipati, ajānantopi paṭikkhipitabbatṭhāne ṭhitameva paṭikkhipati nāma, tasmā na pavāreti. Sace pana akappiyamaṃsam khādanto kappiyamaṃsam paṭikkhipati, pavāreti. Kasmā? Vatthutāya. Yañhi tena paṭikkhittam, tam pavāraṇāya vatthu, yaṃ pana

khādati, tam kiñcāpi paṭikkhipitabbatthāne t̥hitam, khādiyamānam pana maṃsabhāvam na jahati, tasmā pavāreti. Akappiyamaṃsam vā khādanto akappiyamaṃsam paṭikkhipati, purimanayeneva na pavāreti. Kappiyamaṃsam vā akappiyamaṃsam vā khādanto pañcannam bhojanānam yaṃ kiñci kappiyabhojanam paṭikkhipati, pavāreti. Kuladūsakavejjakammauttarimanussadhammārocanasāditarūpiyādīhi nibbattam buddhapaṭikuṭṭham anesanāya uppannam akappiyabhojanam paṭikkhipati, na pavāreti. Kappiyabhojanam vā akappiyabhojanam paṭikkhipati, na pavāreti. Kappiyabhojanam vā akappiyabhojanam vā bhuñjantopi kappiyabhojanam paṭikkhipati, pavāreti. Akappiyabhojanam paṭikkhipati, na pavāretīti sabbattha vuttanayeneva kāraṇam veditabbam.

Tuy nhiên, đây là điểm đặc biệt – nếu trong khi một vị đang uống cháo loãng, hai miếng cá hoặc hai miếng thịt chỉ bằng một vốc cháo được dâng trong một bát hoặc trong các bát khác nhau, và nếu vị ấy từ chối một vật thực nào đó có khả năng tạo ra sự tự tứ mà không ăn những miếng đó, thì vị ấy không bị (phạm tội) tự tứ. Nếu một miếng đã được ăn, một miếng còn ở trong tay hoặc trong bát, nếu vị ấy từ chối một vật khác, thì bị (phạm tội) tự tứ. Nếu cả hai miếng đã được ăn, và không còn sót lại trong miệng dù chỉ bằng hạt cải, nếu vị ấy từ chối một vật khác, thì không bị (phạm tội) tự tứ. Khi đang ăn thịt hợp lệ, vị ấy từ chối thịt hợp lệ, thì bị (phạm tội) tự tứ. Khi đang ăn thịt hợp lệ, vị ấy từ chối thịt không hợp lệ, thì không bị (phạm tội) tự tứ. Tại sao? Vì không phải là vật (gây ra sự tự tứ). Bởi vì sự tự tứ chỉ xảy ra khi vị Tỳ-khưu từ chối chính vật mà vị ấy được phép ăn. Còn điều này, vị ấy từ chối vì biết nó không hợp lệ; ngay cả khi không biết, vị ấy cũng chỉ từ chối vật nằm trong trường hợp cần phải từ chối mà thôi, do đó không bị (phạm tội) tự tứ. Nhưng nếu khi đang ăn thịt không hợp lệ, vị ấy từ chối thịt hợp lệ, thì bị (phạm tội) tự tứ. Tại sao? Vì là vật (gây ra sự tự tứ). Bởi vì vật mà vị ấy đã từ chối là vật gây ra sự tự tứ, còn vật mà vị ấy đang ăn, mặc dù nó nằm trong trường hợp cần phải từ chối, nhưng khi đang được ăn thì nó không mất đi bản chất là thịt, do đó bị (phạm tội) tự tứ. Khi đang ăn thịt không hợp lệ hoặc từ chối thịt không hợp lệ, theo cách đã nói trước đó, vị ấy không bị (phạm tội) tự tứ. Khi đang ăn thịt hợp lệ hoặc thịt không hợp lệ, vị ấy từ chối bất kỳ vật thực hợp lệ nào trong năm loại vật thực, thì bị (phạm tội) tự tứ. Vị ấy từ chối vật thực không hợp lệ có được do việc tìm kiếm bất chính, bị đức Phật quả trách, phát sinh từ việc làm tổn hại gia đình, hành nghề y, tuyên bố pháp thượng nhân, nhận bạc vàng v.v., thì không bị (phạm tội) tự tứ. Vị ấy từ chối vật thực không hợp lệ trong khi đang ăn vật thực hợp lệ, thì không bị (phạm tội) tự tứ. Ngay cả khi đang dùng vật thực hợp lệ hoặc vật thực không hợp lệ mà từ chối vật thực hợp lệ, thì bị (phạm tội) tự tứ. Từ chối vật thực không hợp lệ, thì không bị (phạm tội) tự tứ. Lý do trong tất cả các trường hợp nên được hiểu theo cách đã được trình bày.

118. Evaṃ “asana”ntiādīsu yañca asnāti, yañca bhojanam hatthapāse t̥hitena abhihaṭam paṭikkhipanto pavāraṇam āpajjati, tam utvā idāni yathā āpajjati, tassa jānanattham ayam

vinicchayo – **asanaṃ bhojananti** ettha tāva yena ekasitthampi ajjhohaṭaṃ hoti so sace pattamukhahatthānaṃ yattha katthaci pañcasu bhojanesu ekasmimpi sati aññaṃ pañcasu bhojanesu ekampi paṭikkhipati, pavāreti. Katthaci bhojanaṃ natthi, āmisagandhamattaṃ paññāyati, na pavāreti. Mukhe ca hatthe ca bhojanaṃ natthi, patte atthi, tasmim̐ pana āsane abhuñjitukāmo, vihāraṃ vā pavisitvā bhuñjitukāmo, aññassa vā dātukāmo tasmim̐ ce antare bhojanaṃ paṭikkhipati, na pavāreti. Kasmā? Vippakatabhojanabhāvassa upacchinnattā. “Yopi aññatra gantvā bhuñjitukāmo mukhe bhattaṃ gilitvā sesaṃ ādāya gacchanto antarāmagge aññaṃ bhojanaṃ paṭikkhipati, tassapi pavāraṇā na hotī”ti **mahāpaccariyaṃ** vuttaṃ. Yathā ca patte, evaṃ hatthehi. Mukhehi vā vijjamānaṃ bhojanaṃ sace anajjhoharitukāmo hoti, tasmiñca khaṇe aññaṃ paṭikkhipati, na pavāreti. Ekasmiñhi pade vuttaṃ lakkhaṇaṃ sabbattha veditabbaṃ hoti. Apica **kurundiyaṃ** esa nayo dassitoyeva. Vuttañhi tattha “mukhe bhattaṃ gilitaṃ, hatthe bhattaṃ vighāsādassa dātukāmo, patte bhattaṃ bhikkhussa dātukāmo, sace tasmim̐ khaṇe paṭikkhipati, na pavāreti”ti.

118. Như vậy, sau khi đã biết về vật mà vị ấy ăn và vật thực mà vị ấy từ chối khi được dâng đến bởi người đứng trong tầm tay và bị (phạm tội) tự tứ trong các câu như “sự đang ăn,” bây giờ đây là lời giải thích để biết được vị ấy bị (phạm tội) như thế nào – Trước hết, ở đây trong câu **sự đang ăn, vật thực**, vị nào đã nuốt dù chỉ một hạt cơm, nếu vị ấy từ chối một trong năm loại vật thực khác trong khi vẫn còn một trong năm loại vật thực ở bất cứ đâu trong bát, miệng, hoặc tay, thì bị (phạm tội) tự tứ. Nếu không có vật thực ở đâu cả, chỉ có mùi thức ăn được nhận thấy, thì không bị (phạm tội) tự tứ. Nếu không có vật thực trong miệng và trong tay, nhưng có trong bát, và vị ấy không có ý định ăn tại chỗ ngồi đó, mà có ý định vào trong tu viện để ăn, hoặc có ý định cho người khác, nếu vị ấy từ chối vật thực trong khoảng thời gian đó, thì không bị (phạm tội) tự tứ. Tại sao? Vì tình trạng vật thực đang dùng dở dang đã bị gián đoạn. Trong **Mahāpaccarī** có nói rằng: “Ngay cả vị nào có ý định đi nơi khác để ăn, sau khi đã nuốt cơm trong miệng, cầm phần còn lại đi, và từ chối vật thực khác ở dọc đường, vị ấy cũng không bị (phạm tội) tự tứ.” Như trong bát, cũng vậy trong tay. Hoặc nếu có vật thực trong miệng mà vị ấy không có ý định nuốt, và trong khoảnh khắc đó vị ấy từ chối vật khác, thì không bị (phạm tội) tự tứ. Đặc điểm được nói trong một trường hợp nên được hiểu cho tất cả các trường hợp. Hơn nữa, trong **Kurundī**, phương pháp này đã được chỉ ra. Ở đó có nói rằng: “Cơm trong miệng đã được nuốt, cơm trong tay có ý định cho người ăn thừa, cơm trong bát có ý định cho Tỳ-khưu, nếu vị ấy từ chối trong khoảnh khắc đó, thì không bị (phạm tội) tự tứ.”

Hatthapāse ṭhitoti ettha pana sace bhikkhu nisinno hoti, āsanassa pacchimantato paṭṭhāya, sace ṭhito, pañhiantato paṭṭhāya, sace nipanno, yena passena nipanno, tassa pārimantato paṭṭhāya, dāyakassa nisinnassa vā ṭhitassa vā nipannassa vā ṭhapetvā pasāritahatthaṃ yaṃ āsannataraṃ aṅgaṃ, tassa orimantena paricchinditvā aḍḍhateyyahattho “hatthapāso”ti veditabbo. Tasmim̐ ṭhatvā abhihaṭaṃ

paṭikkhipantasseva pavāraṇā hoti, na tato param.

Người đứng trong tầm tay, ở đây, nếu vị Tỳ-khưu đang ngồi, thì (khoảng cách) được tính từ mép sau của chỗ ngồi; nếu đang đứng, thì từ gót chân; nếu đang nằm, thì từ mép xa nhất của bên mà vị ấy nằm; đối với người thí chủ đang ngồi, đang đứng, hoặc đang nằm, ngoại trừ bàn tay đang duỗi ra, bộ phận nào gần nhất, thì khoảng cách hai tay rưỡi được gọi là “tầm tay,” được xác định bằng mép gần nhất của bộ phận đó. Chỉ khi từ chối vật được dâng đến khi đang đứng trong khoảng cách đó mới bị (phạm tội) tự tứ, không phải xa hơn.

Abhiharatīti hatthapāsabbhantare t̥hito gahaṇattham upanāmeti. Sace pana anantaranisinnopi bhikkhu hatthe vā ūrūsu vā ādhārake vā t̥hitaṃ pattam anabhiharitvā “bhattam gaṇhāhī”ti vadati, tam paṭikkhipato pavāraṇā natthi. Bhattapacchim ānetvā purato bhūmiyaṃ t̥hapetvā “gaṇhāhī”ti vuttepi eseva nayo. Īsakam pana uddharitvā vā apanāmetvā vā “gaṇhathā”ti vutte paṭikkhipato pavāraṇā hoti. Therāsane nisinno thero dūre nisinnassa daharabhikkhusa pattam pesetvā “ito odanam gaṇhāhī”ti vadati, gaṇhitvā pana gato tuṇhī tiṭṭhati, daharo “alam mayha”nti paṭikkhipati, na pavāreti. Kasmā? Therassa dūrabhāvato dūtassa ca anabhiharaṇato. Sace pana gahetvā āgato bhikkhu “idam bhattam gaṇhā”ti vadati, tam paṭikkhipato pavāraṇā hoti. Parivesanāyaeko ekena hatthena odanapacchim, ekena kaṭacchum gahetvā bhikkhum parivisati, tatra ce añño āgantvā “aham pacchim dhāressāmi, tvaṃ odanam dehī”ti vatvā gahitamattameva karoti, parivesako eva pana tam dhāreti, tasmā sā abhihaṭāva hoti, tato dātukāmatāya gaṇhantaṃ paṭikkhipantassa pavāraṇā hoti. Sace pana parivesakena phuṭṭhamattāva hoti, itarova nam dhāreti, tato dātukāmatāya gaṇhantaṃ paṭikkhipantassa pavāraṇā na hoti, kaṭacchunā uddhaṭabhatte pana hoti. Kaṭacchunā abhihāroyeva hi tassa abhihāro. “Dvinnaṃ samabhārepi paṭikkhipanto pavāretiyevā”ti **mahāpaccariyaṃ** vuttaṃ. Anantarassa bhikkhuno bhatte dīyamāne itaro pattam hatthena pidahati, pavāraṇā natthi. Kasmā? Aññassa abhihaṭe paṭikkhittattā.

Dâng đến, người đứng trong phạm vi tầm tay đưa đến để thọ nhận. Tuy nhiên, nếu ngay cả một Tỳ-khưu ngồi cạnh mà không đưa bát đang ở trên tay, trên đùi, hoặc trên giá đỡ mà nói rằng “hãy nhận cơm,” người từ chối điều đó thì không bị (phạm tội) tự tứ. Ngay cả khi mang giỏ cơm đến đặt trước mặt trên đất và nói “hãy nhận,” phương pháp cũng giống như vậy. Tuy nhiên, nếu nhắc lên một chút hoặc dời đi một chút rồi nói “xin hãy thọ nhận,” người từ chối sẽ bị (phạm tội) tự tứ. Vị trưởng lão ngồi trên ghế trưởng lão gửi bát của một Tỳ-khưu trẻ ngồi xa và nói “hãy nhận cơm từ đây,” nhưng người nhận rồi đi đến đứng im lặng, vị Tỳ-khưu trẻ từ chối “đủ rồi cho tôi,” thì không bị (phạm tội) tự tứ. Tại sao? Vì vị trưởng lão ở xa và người đưa tin không dâng đến. Nhưng nếu Tỳ-khưu đã nhận rồi đi đến nói “hãy nhận cơm này,” người từ chối điều đó sẽ bị (phạm tội) tự tứ. Một người phục vụ dùng một tay cầm giỏ cơm, một tay cầm vá để phục vụ Tỳ-khưu, nếu lúc đó một người khác đến nói “tôi sẽ cầm giỏ, ông hãy dâng cơm” và chỉ làm động tác cầm lấy, nhưng

người phục vụ vẫn là người giữ nó, thì do đó nó được coi là đã được dâng đến; người từ chối khi đang nhận với ý định được dâng từ giỏ đó sẽ bị (phạm tội) tự tứ. Nhưng nếu người phục vụ chỉ chạm vào, còn người kia giữ nó, người từ chối khi đang nhận với ý định được dâng từ giỏ đó thì không bị (phạm tội) tự tứ; tuy nhiên, đối với cơm đã được mức bằng vá thì có. Sự dâng đến bằng vá chính là sự dâng đến của nó. Trong **Mahāpaccarī** có nói rằng: “Ngay cả khi hai người cùng giữ, người từ chối vẫn bị (phạm tội) tự tứ.” Khi cơm đang được dâng cho Tỳ-khưu ngồi cạnh, vị kia dùng tay che bát lại, thì không bị (phạm tội) tự tứ. Tại sao? Vì đã từ chối vật được dâng đến cho người khác.

Paṭikkhepo paññāyatīti ettha vācāya abhihaṭaṃ paṭikkhipato pavāraṇā natthi, kāyena abhihaṭaṃ pana yena kenaci ākārena kāyena vā vācāya vā paṭikkhipantassa pavāraṇā hotīti veditabbo. Tatra kāyena paṭikkhepo nāma aṅgulim vā hatthaṃ vā makkhikābījaniṃ vā cīvarakaṇṇaṃ vā cāleti, bhamukāya vā ākāraṃ karoti, kuddho vā oloketi. Vācāya paṭikkhepo nāma “ala”nti vā “na gaṇhāmī”ti vā “mā ākirā”ti vā “apagacchā”ti vā vadati. Evaṃ yena kenaci ākārena kāyena vā vācāya vā paṭikkhitte pavāraṇā hoti.

Sự từ chối được biết đến, ở đây, nên hiểu rằng, từ chối vật được dâng bằng lời nói thì không bị (phạm tội) tự tứ, nhưng từ chối vật được dâng bằng thân bằng bất kỳ cách nào, bằng thân hay bằng lời nói, thì bị (phạm tội) tự tứ. Ở đó, sự từ chối bằng thân là cử động ngón tay, bàn tay, quạt đuổi ruồi, hoặc một góc y, hoặc làm dấu hiệu bằng lông mày, hoặc nhìn với vẻ giận dữ. Sự từ chối bằng lời nói là nói “đủ rồi,” hoặc “tôi không nhận,” hoặc “đừng đổ vào,” hoặc “hãy đi đi.” Như vậy, khi từ chối bằng thân hay bằng lời nói theo bất kỳ cách nào, thì bị (phạm tội) tự tứ.

119. Eko abhihaṭe bhatte pavāraṇāya bhīto hatthe apanetvā punappunaṃ patte odanaṃ ākirantaṃ “ākira ākira, koṭṭetvā koṭṭetvā pūrehī”ti vadati, ettha kathanti?

Mahāsumatthero tāva “anākiraṇatthāya vuttattā pavāraṇā hotī”ti āha.

Mahāpadumatthero pana “ākira pūrehīti vadantassa nāma kassaci pavāraṇā atthī”ti vatvā “na pavāretī”ti āha.

119. Một vị, sợ bị (phạm tội) tự tứ đối với cơm được dâng đến, đã rút tay lại và nói với người đang liên tục đổ cơm vào bát: “cứ đổ, cứ đổ, hãy giã ra, giã ra mà đổ cho đầy,” ở đây thì thế nào? Trưởng lão Mahāsumatthera nói rằng: “vì được nói với mục đích không đổ vào, nên bị (phạm tội) tự tứ.” Nhưng Trưởng lão Mahāpadumatthera nói: “có ai lại bị (phạm tội) tự tứ khi nói ‘cứ đổ, cứ đổ cho đầy’ sao?” rồi nói rằng: “không bị (phạm tội) tự tứ.”

Aparo bhattaṃ abhiharantaṃ bhikkhuṃ sallakkhetvā “kim, āvuso, itopi kiñci gaṇhissasi, dammi te kiñcī”ti āha, tatrāpi “evaṃ nāgamissatīti vuttattā pavāraṇā hotī”ti mahāsumatthero āha. Mahāpadumatthero pana “gaṇhissasīti vadantassa nāma kassaci

pavāraṇā atthī''ti vatvā ''na pavāreti''ti āha.

Một vị khác, nhận thấy một Tỳ-khưu đang dâng cơm, đã nói: “Này hiền hữu, hiền hữu có nhận thêm gì từ đây không, tôi cho hiền hữu một ít,” ở đó, Trưởng lão Mahāsumatthera cũng nói rằng: “vì được nói để người kia không đến, nên bị (phạm tội) tự tứ.” Nhưng Trưởng lão Mahāpadumatthera nói: “có ai lại bị (phạm tội) tự tứ khi nói ‘hiền hữu có nhận không’ sao?” rồi nói rằng: “không bị (phạm tội) tự tứ.”

Eko samaṃsakam rasam abhiharitvā ''rasam gaṇhathā''ti vadati, tam sutvā paṭikkhipato pavāraṇā natthi. ''Macchamaṃsarasa''nti vutte paṭikkhipato pavāraṇā hoti, ''idaṃ gaṇhathā''ti vuttepi hotiyeva. Maṃsam viṣum katvā ''maṃsarasaṃ gaṇhathā''ti vadati, ''tatha ce sāsapamattampi maṃsakhaṇḍam atthi, tam paṭikkhipato pavāraṇā hoti. Sace pana parissāvito hoti, vaṭṭatī''ti abhayatthero āha.

Một người dâng nước canh có thịt và nói “xin hãy thọ nhận nước canh,” người nghe vậy mà từ chối thì không bị (phạm tội) tự tứ. Khi nói “nước canh cá thịt” mà từ chối thì bị (phạm tội) tự tứ; khi nói “xin hãy thọ nhận món này” cũng bị. Sau khi tách thịt ra riêng, vị ấy nói “xin hãy thọ nhận nước canh thịt,” Trưởng lão Abhayatthera nói rằng: “nếu ở đó có một miếng thịt dù chỉ bằng hạt cải, người từ chối nó sẽ bị (phạm tội) tự tứ. Nhưng nếu nó đã được lọc, thì được phép.”

Maṃsarasena āpucchantaṃ mahāthero ''muhuttaṃ āgamehī''ti vatvā ''thālakam, āvuso, āharā''ti āha, ettha kathanti? Mahāsumatthero tāva ''abhihārakassa gamanam upacchinnaṃ, tasmā pavāreti''ti āha. Mahāpadumatthero pana ''ayaṃ kuhiṃ gacchati, kīdisaṃ etassa gamanam, gaṇhantassapi nāma kassaci pavāraṇā atthī''ti vatvā ''na pavāreti''ti āha.

Vị trưởng lão nói với người đang mời dùng nước canh thịt: “hãy đợi một lát,” rồi nói: “này hiền hữu, hãy mang cái đĩa lại đây,” ở đây thì thế nào? Trưởng lão Mahāsumatthera nói rằng: “việc đi của người dâng đã bị gián đoạn, do đó bị (phạm tội) tự tứ.” Nhưng Trưởng lão Mahāpadumatthera nói: “người này đi đâu, việc đi của người này là thế nào, có ai lại bị (phạm tội) tự tứ ngay cả khi đang nhận sao?” rồi nói rằng: “không bị (phạm tội) tự tứ.”

Kaḷīrapanasādīhi missetvā maṃsam pacanti, tam gahetvā ''kaḷīrasūpaṃ gaṇhatha, panasabyañjanaṃ gaṇhathā''ti vadanti, evampi na pavāreti. Kasmā? Apavāraṇārahassa nāmena vuttattā. Sace pana ''macchasūpaṃ maṃsasūpa''nti vā ''idaṃ gaṇhathā''ti vā vadanti, pavāreti, maṃsakarambako nāma hoti. Tam dātukāmpi ''karambakam gaṇhathā''ti vadati, vaṭṭati, na pavāreti, ''maṃsakarambaka''nti vā ''ida''nti vā vutte pana pavāreti. Esa nayo sabbesu macchamaṃsamissakesu.

Người ta nấu thịt trộn với măng tre, chuối, v.v., rồi lấy đó nói “xin hãy thọ nhận canh măng, xin hãy thọ nhận món ăn từ chuối.” Ngay cả như vậy cũng không bị (phạm tội) tự tứ. Tại sao? Vì đã được nói bằng tên của vật không gây ra sự tự tứ. Nhưng nếu họ nói “canh cá, canh thịt” hoặc “xin hãy thọ nhận món này,” thì bị (phạm tội) tự tứ; đó được gọi

là món thịt trộn. Người muốn dâng món đó cũng nói “xin hãy thọ nhận món trộn,” thì được phép, không bị (phạm tội) tự tứ; nhưng khi nói “món thịt trộn” hoặc “món này” thì bị (phạm tội) tự tứ. Phương pháp này áp dụng cho tất cả các món có trộn cá và thịt.

120. “Yo pana nimantane bhuñjamāno maṃsaṃ abhihaṭaṃ ‘uddissakata’nti maññaṃ māno paṭikkhipati, pavāritova hoti”ti **maḥāpaccariyaṃ** vuttaṃ. Missakakathā pana **kurundiyaṃ** suṭṭhu vuttā. Evañhi tattha vuttaṃ – piṇḍacāriko bhikkhu bhattamissakaṃ yāguṃ āharitvā “yāguṃ gaṇhathā”ti vadati, na pavāreti, “bhattaṃ gaṇhathā”ti vutte pavāreti. Kasmā? Yenāpucchito, tassa atthitāya. Ayamettha adhippāyo – “yāgumissakaṃ gaṇhathā”ti vadati, tatra ce yāgu bahutarā vā hoti samasamā vā, na pavāreti. Yāgu mandā, bhattaṃ bahutaraṃ, pavāreti. Idañca sabbaaṭṭhakathāsu vuttattā na sakkā paṭikkhipitum, kāraṇaṃ panettha duddasaṃ. “Bhattamissakaṃ gaṇhathā”ti vadati, bhattaṃ bahutaraṃ vā samaṃ vā appataraṃ vā hoti, pavāretiyeva. Bhattaṃ vā yāguṃ vā anāmasitvā “missakaṃ gaṇhathā”ti vadati, tatra ce bhattaṃ bahutaraṃ vā samakaṃ vā hoti, pavāreti, appataraṃ na pavāreti, idañca karambakena na samānetabbaṃ. Karambako hi maṃsamissakopi hoti amaṃsamissakopi, tasmā karambakanti vutte pavāraṇā natthi, idaṃ pana bhattamissakameva. Ettha vuttanayeneva pavāraṇā hoti. Bahurase bhatte rasaṃ, bahukhīre khīraṃ, bahusappimhi ca pāyāse sappimṃ gaṇhathāti visum katvā deti, taṃ paṭikkhipato pavāraṇā natthi.

120. Trong **Mahāpaccarī** có nói rằng: “Vị nào đang dùng bữa trong một buổi tiệc, từ chối thịt được dâng đến vì cho rằng đó là thịt cố ý làm cho mình, vị ấy đã bị (phạm tội) tự tứ.” Lời giải thích về các món trộn đã được nói rõ trong **Kurundi**. Ở đó có nói như sau – một Tỷ-khưu đi khất thực mang về cháo loãng có trộn cơm và nói “xin hãy thọ nhận cháo loãng,” thì không bị (phạm tội) tự tứ; khi nói “xin hãy thọ nhận cơm,” thì bị (phạm tội) tự tứ. Tại sao? Vì sự hiện hữu của vật mà vị ấy được mời. Đây là ý nghĩa ở đây – vị ấy nói “xin hãy thọ nhận món trộn cháo loãng,” nếu ở đó cháo loãng nhiều hơn hoặc bằng nhau, thì không bị (phạm tội) tự tứ. Nếu cháo loãng ít, cơm nhiều hơn, thì bị (phạm tội) tự tứ. Điều này, vì đã được nói trong tất cả các sách Chú giải, nên không thể bác bỏ, nhưng lý do ở đây khó thấy. Vị ấy nói “xin hãy thọ nhận món trộn cơm,” dù cơm nhiều hơn, bằng nhau, hay ít hơn, vẫn bị (phạm tội) tự tứ. Không nêu tên cơm hay cháo loãng mà nói “xin hãy thọ nhận món trộn,” nếu ở đó cơm nhiều hơn hoặc bằng nhau, thì bị (phạm tội) tự tứ; nếu ít hơn thì không bị (phạm tội) tự tứ, và điều này không nên được xem giống như món trộn (karambaka). Bởi vì món trộn (karambaka) có loại trộn thịt và có loại không trộn thịt, do đó khi nói là “món trộn” thì không có sự tự tứ, nhưng đây chỉ là món trộn cơm. Ở đây, sự tự tứ xảy ra theo cách đã được nói. Trong món cơm có nhiều nước canh, vị ấy tách riêng ra và đưa “hãy nhận nước canh;” trong món có nhiều sữa, “hãy nhận sữa;” và trong món cháo sữa có nhiều bơ, “hãy nhận bơ;” người từ chối điều đó thì không bị (phạm tội) tự tứ.

Yo pana gacchanto pavāreti, so gacchantova bhuñjitum labhati. Kaddamaṃ vā udakaṃ vā patvā ṭhitena atirittaṃ kāretabbaṃ. Sace antarā nadī pūrā hoti, nadīre gumbaṃ anupariyāyanta bhuñjitabbaṃ. Atha nāvā vā setu vā atthi, taṃ abhiruhitvāpi caṅkamanteneva bhuñjitabbaṃ, gamanaṃ na upacchinditabbaṃ. Yāne vā hatthiassapiṭṭhe vā candamaṇḍale vā sūriyamaṇḍale vā nisīditvā pavāritena yāva

majjhanhikam, tava tesu gacchantesupi nisinneneva bhuñjitabbam. Yo titho pavāreti, titheneva, yo nisinno pavāreti, nisinneneva paribhuñjitabbam, tam tam iriyāpatham vikopentena atirittam kāretabbam. Yo ukkuṭiko nisīditvā pavāreti, tena ukkuṭikeneva bhuñjitabbam. Tassa pana heṭṭhā palālapīṭham vā kiñci vā nisīdanakam dātabbam. Pīṭhake nisīditvā pavāritena āsanam acāletvāva catasso disā parivattantena bhuñjitum labbhati. Mañce nisīditvā pavāritena ito vā etto vā sañcaritum na labbhati. Sace pana nam saha mañcena ukkhipitvā aññatra nenti, vaṭṭati. Nipajjitvā pavāritena nipanneneva paribhuñjitabbam. Parivattantena yena passena nipanno, tassa ṭhānam nātikametabbam.

Vị nào bị (phạm tội) tự tứ khi đang đi, vị ấy được phép ăn khi đang đi. Khi đến chỗ bùn lầy hoặc nước, vị ấy nên đứng lại và làm cho (thức ăn) thành vật thực thừa. Nếu giữa đường có sông đầy nước, vị ấy nên đi men theo bụi cây bên bờ sông mà ăn. Nếu có thuyền hoặc cầu, sau khi đã lên đó, vị ấy nên ăn trong khi đi kinh hành, không được làm gián đoạn việc đi. Người bị (phạm tội) tự tứ khi đang ngồi trên xe, trên lưng voi, trong vầng trăng, hoặc trong vầng mặt trời, thì nên ngồi ăn trên đó cho đến giữa trưa, ngay cả khi chúng đang di chuyển. Vị nào bị (phạm tội) tự tứ khi đang đứng, thì phải ăn khi đang đứng; vị nào bị (phạm tội) tự tứ khi đang ngồi, thì phải ăn khi đang ngồi; khi thay đổi oai nghi đó, vị ấy phải làm cho (thức ăn) thành vật thực thừa. Vị nào bị (phạm tội) tự tứ khi đang ngồi xổm, vị ấy phải ăn trong tư thế ngồi xổm. Nhưng nên đặt một cái ghế rơm hoặc một vật gì đó để ngồi bên dưới cho vị ấy. Người bị (phạm tội) tự tứ khi đang ngồi trên ghế, được phép ăn trong khi xoay người về bốn hướng mà không di chuyển chỗ ngồi. Người bị (phạm tội) tự tứ khi đang ngồi trên giường, không được phép đi lại từ đây qua đó. Nhưng nếu người ta khiêng vị ấy cùng với cái giường đi nơi khác, thì được phép. Người bị (phạm tội) tự tứ khi đang nằm, phải ăn trong tư thế nằm. Khi xoay mình, không được vượt qua chỗ của bên mà mình đang nằm.

121. Pavāritena pana kimkātabbanti? Yena iriyāpathena pavārito hoti, tam vikopetvā aññena iriyāpathena ce bhuñjati, atirittam kārapetvā bhuñjitabbam. Anatirittam pana yam kiñci yāvakālikasaṅgahitam khādanīyam vā bhojanīyam vā khādati vā bhuñjati vā, ajjhohāre ajjhohāre pācittiyam.

121. Vậy, người đã bị (phạm tội) tự tứ phải làm gì? Nếu vị ấy ăn với một oai nghi khác sau khi đã thay đổi oai nghi mà mình đã bị (phạm tội) tự tứ, thì phải nhờ làm cho (thức ăn) thành vật thực thừa rồi mới ăn. Nhưng nếu ăn hoặc dùng bất kỳ loại thức ăn chính hoặc thức ăn phụ nào thuộc loại thực phẩm được phép dùng trong ngày mà không phải là vật thực thừa, thì phạm tội Ưng Đối Trị ở mỗi miếng nuốt vào.

Tattha **anatirittam** nāma nātirittam, na adhikanti attho. Tam pana yasmā kappiyakatādīhi sattahi vinayakammākārehi akatam vā gilānassa anadhikam vā hoti,

tasmā padabhājane vuttam –

Ở đây, **không phải vật thực thừa** có nghĩa là không dư, không thêm. Điều đó, vì nó không được làm theo bảy cách thức của luật nghi như làm cho hợp lệ, hoặc không phải là phần dư của người bệnh, do đó trong phần phân tích từ ngữ có nói rằng –

“Anatirittam nāma akappiyakatam hoti, appaṭiggahitakatam hoti, anuccāritakatam hoti, ahatthapāse katam hoti, abhuttāvinā katam hoti, bhuttāvinā ca pavāritena āsanā vuṭṭhitena katam hoti, ‘alametaṃ sabba’nti avuttam hoti, na gilānātirittam hoti, etaṃ anatirittam nāmā’ti (pāci. 239).

“Không phải vật thực thừa là vật chưa được làm cho hợp lệ, vật chưa được nhận lãnh, vật chưa được xướng lên, vật được làm ở ngoài tầm tay, vật được làm bởi người chưa ăn, vật được làm bởi người đã ăn và đã tự tứ rồi đứng dậy khỏi chỗ ngồi, vật chưa được nói rằng ‘tất cả cái này đủ rồi,’ không phải là vật thực thừa của người bệnh, đó gọi là không phải vật thực thừa” (pāci. 239).

Tattha **akappiyakatanti** yaṃ tattha phalaṃ vā kandaṃ vā pañcahi samaṇakappehi kappiyaṃ akataṃ, yañca akappiyamaṃsaṃ vā akappiyabhojanaṃ vā, etaṃ akappiyaṃ nāma. Taṃ akappiyaṃ “alametaṃ sabba”nti evaṃ atirittam katampi “akappiyakata”nti veditabbam. **Appaṭiggahitakatanti** bhikkhunā appaṭiggahitaṃyeva purimanayena atirittam katam. **Anuccāritakatanti** kappiyaṃ kāretuṃ āgatena bhikkhunā īsakampi anukkhittam vā anapanāmitam vā katam. **Ahatthapāse kata** nti kappiyaṃ kāretuṃ āgatassa hatthapāsato bahi ṭhitena katam. **Abhuttāvinā kata** nti yo “alametaṃ sabba”nti atirittam karoti, tena pavāraṇappahonakabhojanaṃ abhuttena katam. **Bhuttāvinā pavāritena āsanā vuṭṭhitena katanti** idaṃ uttānameva. **“Alametaṃ sabba”nti avuttanti** vacībhedaṃ katvā evaṃ avuttam hoti. Iti imehi sattahi vinayakammākārehi yaṃ atirittam kappiyaṃ akataṃ, yañca na gilānātirittam, tadubhayampi “anatiritta”nti veditabbam.

Ở đây, **vật chưa được làm cho hợp lệ** là quả cây hoặc củ rễ chưa được làm cho hợp lệ theo năm cách của Sa-môn, và thịt không hợp lệ hoặc vật thực không hợp lệ, đó gọi là không hợp lệ. Vật không hợp lệ đó, ngay cả khi đã được làm thành vật thực thừa bằng cách nói “tất cả cái này đủ rồi,” cũng nên được biết là “vật chưa được làm cho hợp lệ.”

Vật chưa được nhận lãnh là vật chưa được Tỳ-khưu nhận lãnh mà đã được làm thành vật thực thừa theo cách đã nói trước. **Vật chưa được xướng lên** là vật mà Tỳ-khưu đến để làm cho hợp lệ đã không nhắc lên một chút hoặc không dời đi. **Vật được làm ở ngoài tầm tay** là vật được làm bởi người đứng ngoài tầm tay của vị đến để làm cho hợp lệ.

Vật được làm bởi người chưa ăn là vật được làm bởi người chưa dùng vật thực có khả năng tạo ra sự tự tứ mà lại làm cho (thức ăn) thành vật thực thừa bằng cách nói “tất cả cái này đủ rồi.” **Vật được làm bởi người đã ăn và đã tự tứ rồi đứng dậy khỏi chỗ ngồi**, điều này đã rõ ràng. **Vật chưa được nói rằng “tất cả cái này đủ rồi”** là khi chưa

nói ra lời như vậy. Do đó, nên biết rằng, vật thực thừa chưa được làm cho hợp lệ theo bảy cách thức của luật nghi này, và vật không phải là vật thực thừa của người bệnh, cả hai đều được gọi là “không phải vật thực thừa.”

122. Atirittam pana tasseva paṭipakkhanayena veditabbam. Teneva vuttam padabhājane –

122. Còn vật thực thừa thì nên được hiểu theo cách đối lập với nó. Chính vì vậy, trong phần phân tích từ ngữ có nói rằng –

“Atirittam nāma kappiyakatam hoti, paṭiggahitakatam hoti, uccāritakatam hoti, hatthapāse katam hoti, bhuttāvinā katam hoti, bhuttāvinā pavāritena āsanā avuṭṭhitena katam hoti, ‘alametam sabba’nti vuttam hoti, gilānātirittam hoti, etam atirittam nāmā’ti (pāci. 239).

“Vật thực thừa là vật đã được làm cho hợp lệ, vật đã được nhận lãnh, vật đã được xướng lên, vật được làm ở trong tầm tay, vật được làm bởi người đã ăn, vật được làm bởi người đã ăn và đã tự tứ mà không đứng dậy khỏi chỗ ngồi, vật đã được nói rằng ‘tất cả cái này đủ rồi,’ là vật thực thừa của người bệnh, đó gọi là vật thực thừa” (pāci. 239).

Apicettha **bhuttāvinā katam hoti**ti anantaranisinnassa sabhāgassa bhikkhuno pattato ekampi sittham vā maṃsahīram vā khāditvā katampi “bhuttāvināva katam hoti”ti veditabbam. **Āsanā avuṭṭhitenā**ti ettha pana asammohattham ayam vinicchayo – dve bhikkhū pātoyeva bhuñjamānā pavāritā honti, ekena tattheva nisīditabbam, itarena niccabhattam vā salākabhattam vā ānetvā upaḍḍham tassa bhikkhuno patte ākiritvā hattham dhovivā sesam tena bhikkhunā kappiyam kārāpetvā bhuñjitabbam. Kasmā? Yañhi tassa hatthe laggam, tam akappiyam hoti. Sace pana paṭhamam nisinno bhikkhuo tassa pattato hatthena gaṇhāti, hatthadhovanakiccam natthi. Sace pana evam ‘kappiyam kāretvā bhuñjantassa puna kiñci byañjanaṃ vā khādanīyaṃ vā patte ākira’nti yena paṭhamam kappiyam katam hoti, so puna kātum na labhati. Yena akatam, tena kātabbam, yañca akatam, tam kātabbam. **Yena akatanti** aññena bhikkhunā yena paṭhamam na katam, tena kātabbam. **Yañca akatanti** yena paṭhamam kappiyam katam, tenapiyam akatam, tam kātabbam. Paṭhamabhājane pana kātum na labbhati. Tattha hi kariyamāne paṭhamam katena saddhim katam hoti, tasmā aññasmim bhājane kātum vaṭṭatīti adhippāyo. Evam katam pana tena bhikkhunā paṭhamam katena saddhim bhuñjitum vaṭṭati.

Hơn nữa, ở đây, **vật được làm bởi người đã ăn** nên được hiểu là ngay cả khi đã ăn một hạt cơm hoặc một miếng thịt từ bát của vị Tỳ-khưu đồng bạn ngồi cạnh rồi làm, thì cũng được coi là “được làm bởi người đã ăn.” Còn ở đây, trong câu **bởi người không đứng dậy khỏi chỗ ngồi**, đây là lời giải thích để tránh nhầm lẫn – hai Tỳ-khưu đã tự tứ khi đang dùng bữa vào buổi sáng, một vị phải ngồi ngay tại đó, vị kia phải mang cơm cúng

dường thường xuyên hoặc cơm theo thể vể, đổ một nửa vào bát của Tỳ-khưu kia, rửa tay, rồi nhờ Tỳ-khưu đó làm cho phần còn lại thành hợp lệ rồi mới ăn. Tại sao? Vì những gì dính trên tay vị ấy là không hợp lệ. Nhưng nếu Tỳ-khưu ngồi trước lấy bằng tay từ bát của vị kia, thì không cần phải rửa tay. Nhưng nếu trong khi đang ăn sau khi đã nhờ làm cho hợp lệ như vậy, có người đổ thêm món canh hoặc thức ăn phụ nào đó vào bát, thì người đã làm cho hợp lệ lần đầu không được làm lại lần nữa. Người chưa làm phải làm, và vật chưa được làm phải được làm. **Người chưa làm** nghĩa là một Tỳ-khưu khác, người chưa làm lần đầu, phải làm. **Và vật chưa được làm** nghĩa là ngay cả người đã làm cho hợp lệ lần đầu, cũng phải làm vật chưa được làm. Nhưng không được phép làm trong cái bát đầu tiên. Vì nếu làm ở đó, nó sẽ bị làm cùng với vật đã được làm lần đầu, do đó ý nghĩa là được phép làm trong một cái bát khác. Vật được làm như vậy thì được phép ăn cùng với vật đã được làm lần đầu bởi Tỳ-khưu đó.

Kappiyaṃ karontena ca na kevalaṃ patteyyeva, kuṇḍepi pacchiyampi yattha katthaci purato ṭhapetvā onāmitabhājane kātabbamaṃ. Taṃ sace bhikkhusataṃ pavāritaṃ hoti, sabbesaṃ bhuñjitum vaṭṭati, appavāritānampi vaṭṭati. Yena pana kappiyaṃ kataṃ, tassa na vaṭṭati. Sacepi pavāretvā piṇḍāya pavitṭhaṃ bhikkhuṃ pattaṃ gahetvā avassaṃ bhuñjanake maṅgalanimantane nisīdāpenti, atirittaṃ kārapetvāva bhuñjitabbaṃ. Sace tattha añño bhikkhu natthi, āsanasālaṃ vā vihāraṃ vā pattaṃ pesetvā kāretabbaṃ, kappiyaṃ karontena pana anupasampannassa hatthe ṭhitāṃ na kātabbamaṃ. Sace āsanasālāyaṃ abyatto bhikkhu hoti, sayāṃ gantvā kappiyaṃ kārapetvā ānetvā bhuñjitabbaṃ.

Người làm cho hợp lệ không chỉ làm trong bát, mà còn có thể làm trong đĩa, trong giỏ, ở bất cứ đâu, trong một cái vật chứa được đặt trước mặt và nghiêng xuống. Nếu một trăm Tỳ-khưu đã tự tứ, thì tất cả đều được phép ăn, và cả những người chưa tự tứ cũng được phép. Nhưng người đã làm cho hợp lệ thì không được phép. Ngay cả khi một Tỳ-khưu đã tự tứ rồi đi vào khát thực, người ta lấy bát của vị ấy và mời ngồi trong một buổi tiệc hỷ mà bắt buộc phải ăn, vị ấy phải nhờ làm cho thành vật thực thừa rồi mới ăn. Nếu ở đó không có Tỳ-khưu nào khác, vị ấy phải gửi bát đến nhà ăn hoặc tu viện để nhờ làm. Nhưng người làm cho hợp lệ không được làm với vật đang ở trong tay của người chưa thọ cụ túc giới. Nếu trong nhà ăn có một Tỳ-khưu không rành luật, vị ấy phải tự mình đến nhờ làm cho hợp lệ rồi mang về ăn.

Gilānātirittanti ettha na kevalaṃ yaṃ gilānassa bhuttāvasesaṃ hoti, taṃ gilānātirittaṃ, atha kho yaṃ kiñci gilānaṃ uddissa “ajja vā yadā vā icchatī, tadā khādissatī”ti āhaṭaṃ, taṃ sabbaṃ gilānātirittanti veditabbaṃ. Yāmakālikaṃ pana sattāhakālikaṃ yāvajīvikaṃ vā yaṃ kiñci anatirittaṃ āhāratthāya paribhuñjantassa ajjhohāre ajjhohāre dukkaṭaṃ. Sace pana yāmakālīkādhīni āmisasaṃsaṭṭhāni honti, āhāratthāyapi anāhāratthāyapi paṭiggahetvā ajjhoharantassa pācittiyameva, asaṃsaṭṭhāni pana sati paccaye

bhuñjantassa anāpatti.

Vật thực thừa của người bệnh, ở đây, không chỉ những gì còn lại sau khi người bệnh đã ăn mới là vật thực thừa của người bệnh, mà nên biết rằng bất cứ thứ gì được mang đến cho người bệnh với ý nghĩ “hôm nay hoặc khi nào muốn, vị ấy sẽ ăn,” tất cả đều là vật thực thừa của người bệnh. Nhưng đối với bất kỳ loại thuốc được phép dùng theo giờ, theo bảy ngày, hoặc trọn đời nào mà không phải là vật thực thừa, nếu dùng với mục đích làm thức ăn, thì phạm tội Tác Ác ở mỗi miếng nuốt vào. Nhưng nếu các loại thuốc được phép dùng theo giờ v.v. có lẫn với thức ăn, dù nhận với mục đích làm thức ăn hay không làm thức ăn, khi nuốt vào đều phạm tội Ưng Đối Trị; còn nếu không bị lẫn, khi có duyên sự mà dùng thì không phạm tội.

Iti pālimuttakavinayavinicchayaśaṅgahe

Như vậy, trong bộ Tập hợp phân tích giới luật ngoài Tam Tạng Pāli

Pavāraṇāvinicchayaśaṅgahe samattā.

Phần Giải Thích Về Sự Tự Tứ đã hoàn tất.